

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 271/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 25/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 15,16/04/2022

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT1016	Mã Ngọc An	30/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG010618	CNTT/22/1003	Đạt	
2	CNTT1017	Hoàng Tuấn Anh	25/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG010619	CNTT/22/1004	Đạt	
3	CNTT1018	Mã Duy Anh	24/04/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,0	DBG010620	CNTT/22/1005	Đạt	
4	CNTT1019	Nông Văn Ban	03/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG010621	CNTT/22/1006	Đạt	
5	CNTT1020	Mã Văn Cảnh	23/03/1995	Lạng Sơn	Nam	Dao	8,5	7,0	DBG010622	CNTT/22/1007	Đạt	
6	CNTT1021	Vi Thị Bảo Châm	07/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,0	DBG010623	CNTT/22/1008	Đạt	
7	CNTT1022	Lành Văn Công	22/09/1998	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	8,5	DBG010624	CNTT/22/1009	Đạt	
8	CNTT1023	Đặng Nam Cương	12/10/1996	Lạng Sơn	Nam	Dao	8,2	7,0	DBG010625	CNTT/22/1010	Đạt	
9	CNTT1025	Hoàng Thanh Dung	04/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG010626	CNTT/22/1011	Đạt	
10	CNTT1026	Lộc Văn Dũng	08/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,0	DBG010627	CNTT/22/1012	Đạt	
11	CNTT1027	Hoàng Đức Duy	19/07/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	DBG010628	CNTT/22/1013	Đạt	
12	CNTT1028	Triệu Thị Duyên	10/07/2006	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,0	6,5	DBG010629	CNTT/22/1014	Đạt	
13	CNTT1029	Nguyễn Hoàng Dương	06/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	DBG010630	CNTT/22/1015	Đạt	
14	CNTT1030	Triệu Thị Dương	12/10/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	8,0	DBG010631	CNTT/22/1016	Đạt	
15	CNTT1031	Nông Văn Đạt	27/09/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,0	DBG010632	CNTT/22/1017	Đạt	
16	CNTT1032	Hoàng Minh Độ	05/02/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	DBG010633	CNTT/22/1018	Đạt	
17	CNTT1033	Bùi Hồng Đức	17/06/2006	Lạng Sơn	Nam	Mường	6,5	5,5	DBG010634	CNTT/22/1019	Đạt	
18	CNTT1034	Dương Kim Đức	15/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,7	6,5	DBG010635	CNTT/22/1020	Đạt	
19	CNTT1035	Hoàng Văn Giang	07/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG010636	CNTT/22/1021	Đạt	
20	CNTT1036	Trần Thị Thu Hà	19/02/2006	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,5	DBG010637	CNTT/22/1022	Đạt	
21	CNTT1038	Chu Văn Hiến	23/08/1994	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,0	8,0	DBG010638	CNTT/22/1023	Đạt	
22	CNTT1040	Nguyễn Đức Hiệp	20/09/2004	Nghệ An	Nam	Kinh	6,5	6,5	DBG010639	CNTT/22/1024	Đạt	
23	CNTT1041	Lộc Văn Hiếu	16/12/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG010640	CNTT/22/1025	Đạt	
24	CNTT1042	Phùng Đức Hiếu	13/02/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	6,0	DBG010641	CNTT/22/1026	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT1043	Vi Văn	Hiếu	13/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010642	CNTT/22/1027	Đạt	
26	CNTT1044	Vương Thanh	Hiếu	26/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	7,0	DBG010643	CNTT/22/1028	Đạt	
27	CNTT1045	Bế Ngọc	Hoàng	10/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010644	CNTT/22/1029	Đạt	
28	CNTT1046	Trần Lệnh	Huân	14/03/1985	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG010645	CNTT/22/1030	Đạt	
29	CNTT1047	Hoàng Đình	Huy	24/03/1995	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,5	8,0	DBG010646	CNTT/22/1031	Đạt	
30	CNTT1048	Hoàng Văn	Huy	16/06/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG010647	CNTT/22/1032	Đạt	
31	CNTT1049	Lài Thế	Huy	18/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG010648	CNTT/22/1033	Đạt	
32	CNTT1050	Phạm Văn	Huy	28/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,5	6,0	DBG010649	CNTT/22/1034	Đạt	
33	CNTT1051	Nông Thị	Huyền	24/07/1985	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,2	7,5	DBG010650	CNTT/22/1035	Đạt	
34	CNTT1052	Chu Văn	Huỳnh	02/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,0	DBG010651	CNTT/22/1036	Đạt	
35	CNTT1054	Tàng Văn	Hưng	27/10/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG010652	CNTT/22/1037	Đạt	
36	CNTT1055	Triệu Tiến	Hương	09/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	5,7	6,0	DBG010653	CNTT/22/1038	Đạt	
37	CNTT1056	Triệu Thị	Khách	09/10/2005	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,5	6,5	DBG010654	CNTT/22/1039	Đạt	
38	CNTT1057	Hoàng Nam	Khánh	18/09/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	6,5	DBG010655	CNTT/22/1040	Đạt	
39	CNTT1058	Trần Duy	Khánh	20/08/2006	Quảng Ninh	Nam	Kinh	6,7	5,5	DBG010656	CNTT/22/1041	Đạt	
40	CNTT1059	Hoàng Vĩnh	Khương	26/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG010657	CNTT/22/1042	Đạt	
41	CNTT1060	Nguyễn Duy	Lĩnh	29/01/2005	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,7	6,5	DBG010658	CNTT/22/1043	Đạt	
42	CNTT1061	Hoàng Thanh	Loan	05/12/2005	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	7,0	DBG010659	CNTT/22/1044	Đạt	
43	CNTT1062	Bế Tiểu	Long	24/11/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	7,0	DBG010660	CNTT/22/1045	Đạt	
44	CNTT1063	Lý Tiểu	Long	14/02/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	7,0	DBG010661	CNTT/22/1046	Đạt	
45	CNTT1064	Trần Văn	Long	11/09/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	DBG010662	CNTT/22/1047	Đạt	
46	CNTT1065	Hoàng Văn	Luân	10/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	7,0	DBG010663	CNTT/22/1048	Đạt	
47	CNTT1066	Vi Văn	Luân	19/02/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG010664	CNTT/22/1049	Đạt	
48	CNTT1067	Vi Văn	Luân	11/08/1990	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	7,5	DBG010665	CNTT/22/1050	Đạt	
49	CNTT1068	Trương Văn	Mạnh	15/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,5	5,0	DBG010666	CNTT/22/1051	Đạt	
50	CNTT1069	Dương Thị	Minh	23/02/2006	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,0	5,0	DBG010667	CNTT/22/1052	Đạt	
51	CNTT1070	Vi Ngọc	Minh	19/01/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG010668	CNTT/22/1053	Đạt	
52	CNTT1071	Hoàng Văn	Nam	02/10/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,5	DBG010669	CNTT/22/1054	Đạt	
53	CNTT1072	Hoàng Văn	Nam	15/09/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010670	CNTT/22/1055	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
54	CNTT1073	Hoàng Minh	Phúc	20/02/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG010671	CNTT/22/1056	Đạt	
55	CNTT1075	Vì Minh	Quân	24/06/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,5	DBG010672	CNTT/22/1057	Đạt	
56	CNTT1076	Đào Thảo	Quyên	24/08/2006	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG010673	CNTT/22/1058	Đạt	
57	CNTT1077	Chu Thị	Quỳnh	01/01/2005	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	DBG010674	CNTT/22/1059	Đạt	
58	CNTT1078	Chu Văn	Sơn	18/05/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	DBG010675	CNTT/22/1060	Đạt	
59	CNTT1079	Hoàng Vạn	Sơn	04/01/2006	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	7,0	DBG010676	CNTT/22/1061	Đạt	
60	CNTT1080	Tàng Văn	Sơn	19/08/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG010677	CNTT/22/1062	Đạt	
61	CNTT1081	Đinh Bảo	Thái	21/06/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG010678	CNTT/22/1063	Đạt	
62	CNTT1082	Chí Xuân	Thao	21/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG010679	CNTT/22/1064	Đạt	
63	CNTT1083	Dương Thị	Thảo	27/05/2006	Lạng Sơn	Nữ	Dao	7,5	6,5	DBG010680	CNTT/22/1065	Đạt	
64	CNTT1084	Hoàng Văn	Thắng	18/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	5,5	DBG010681	CNTT/22/1066	Đạt	
65	CNTT1085	Nông Hồng	Thắng	15/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,5	DBG010682	CNTT/22/1067	Đạt	
66	CNTT1087	Hoàng Thanh	Thùy	09/05/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG010683	CNTT/22/1068	Đạt	
67	CNTT1088	Nông Minh	Tuấn	06/09/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG010684	CNTT/22/1069	Đạt	
68	CNTT1089	Hoàng Văn	Tùng	09/06/2005	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	DBG010685	CNTT/22/1070	Đạt	
69	CNTT1090	Mã Thế	Vinh	24/03/2005	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG010686	CNTT/22/1071	Đạt	
70	CNTT1091	Đỗ Hải	Anh	27/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG010687	CNTT/22/1072	Đạt	
71	CNTT1092	Hoàng Thế	Anh	10/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG010688	CNTT/22/1073	Đạt	
72	CNTT1093	Hoàng Tuấn	Anh	29/08/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	7,5	DBG010689	CNTT/22/1074	Đạt	
73	CNTT1094	Hoàng	Ân	25/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG010690	CNTT/22/1075	Đạt	
74	CNTT1095	Lưu Thanh	Bình	21/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,5	DBG010691	CNTT/22/1076	Đạt	
75	CNTT1096	Nông Quốc	Cầm	23/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	DBG010692	CNTT/22/1077	Đạt	
76	CNTT1097	Hoàng Mạnh	Công	10/10/1989	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	8,5	DBG010693	CNTT/22/1078	Đạt	
77	CNTT1098	Lê Thị Thùy	Dung	25/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	5,5	DBG010694	CNTT/22/1079	Đạt	
78	CNTT1099	Hoàng Mạnh	Dũng	19/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	DBG010695	CNTT/22/1080	Đạt	
79	CNTT1100	Vì Đức	Duy	11/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,5	DBG010696	CNTT/22/1081	Đạt	
80	CNTT1101	Hoàng Hải	Dương	19/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG010697	CNTT/22/1082	Đạt	
81	CNTT1102	Vy Văn	Điền	29/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG010698	CNTT/22/1083	Đạt	
82	CNTT1103	Hoàng Trung	Đoàn	10/10/1982	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,5	DBG010699	CNTT/22/1084	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
83	CNTT1104	Lộc Thị	Giang	10/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	DBG010700	CNTT/22/1085	Đạt	
84	CNTT1105	Nông Văn	Giông	21/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,5	DBG010701	CNTT/22/1086	Đạt	
85	CNTT1106	Nông Văn	Hải	17/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	DBG010702	CNTT/22/1087	Đạt	
86	CNTT1107	Trần Văn	Hải	01/03/1977	Hà Nội	Nam	Kinh	8,0	7,5	DBG010703	CNTT/22/1088	Đạt	
87	CNTT1108	Linh Thanh	Hiền	18/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	5,5	DBG010704	CNTT/22/1089	Đạt	
88	CNTT1109	Triệu Văn	Hiệp	16/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG010705	CNTT/22/1090	Đạt	
89	CNTT1110	Vi Văn	Hiệp	18/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,5	DBG010706	CNTT/22/1091	Đạt	
90	CNTT1111	Vi Văn	Hiếu	21/06/1999	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	8,5	DBG010707	CNTT/22/1092	Đạt	
91	CNTT1112	Trần Thị Ngọc	Hoa	13/03/1980	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG010708	CNTT/22/1093	Đạt	
92	CNTT1113	Nguyễn Huy	Hoàng	10/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG010709	CNTT/22/1094	Đạt	
93	CNTT1114	Vi Anh	Hoàng	11/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,5	DBG010710	CNTT/22/1095	Đạt	
94	CNTT1115	Chu Đình	Huân	23/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG010711	CNTT/22/1096	Đạt	
95	CNTT1116	Phùng Văn	Hùng	11/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	DBG010712	CNTT/22/1097	Đạt	
96	CNTT1117	Vi Văn	Hùng	04/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG010713	CNTT/22/1098	Đạt	
97	CNTT1118	Ninh Khánh	Huyền	06/10/1991	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,0	7,5	DBG010714	CNTT/22/1099	Đạt	
98	CNTT1119	Hoàng Thanh	Hường	16/12/1994	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	8,0	DBG010715	CNTT/22/1100	Đạt	
99	CNTT1120	Hoàng Đức	Lâm	22/01/1998	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,2	8,5	DBG010716	CNTT/22/1101	Đạt	
100	CNTT1121	Hoàng Mạnh	Lâm	17/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,0	DBG010717	CNTT/22/1102	Đạt	
101	CNTT1122	Vi Ngọc	Lâm	18/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,5	DBG010718	CNTT/22/1103	Đạt	
102	CNTT1123	Trần Ngọc	Linh	12/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Hoa	5,5	5,5	DBG010719	CNTT/22/1104	Đạt	
103	CNTT1124	Vi Thanh	Loan	05/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,0	DBG010720	CNTT/22/1105	Đạt	
104	CNTT1125	Vy Đức	Long	01/06/1997	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	5,5	DBG010721	CNTT/22/1106	Đạt	
105	CNTT1126	Lăng Thị Trà	My	10/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,5	DBG010722	CNTT/22/1107	Đạt	
106	CNTT1127	Phùng Đức	Nghĩa	30/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG010723	CNTT/22/1108	Đạt	
107	CNTT1128	Hồ Bích	Ngọc	26/06/1985	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,0	8,5	DBG010724	CNTT/22/1109	Đạt	
108	CNTT1129	Vi Hồng	Ngọc	07/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,5	DBG010725	CNTT/22/1110	Đạt	
109	CNTT1130	Đỗ Thiệu	Phong	03/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG010726	CNTT/22/1111	Đạt	
110	CNTT1131	Đàm Văn	Phúc	24/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG010727	CNTT/22/1112	Đạt	
111	CNTT1132	Lê Thị Quỳnh	Phương	19/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,0	DBG010728	CNTT/22/1113	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
112	CNTT1133	Lưu Minh	Phương	21/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	7,5	DBG010729	CNTT/22/1114	Đạt	
113	CNTT1134	Triệu Minh	Quyết	24/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG010730	CNTT/22/1115	Đạt	
114	CNTT1135	Hoàng Thị Như	Quỳnh	10/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,0	5,0	DBG010731	CNTT/22/1116	Đạt	
115	CNTT1136	Nông Thúy	Sinh	13/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	6,0	DBG010732	CNTT/22/1117	Đạt	
116	CNTT1137	Vi Văn	Thành	17/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	5,5	DBG010733	CNTT/22/1118	Đạt	
117	CNTT1138	Hoàng Văn	Thiện	08/04/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,0	DBG010734	CNTT/22/1119	Đạt	
118	CNTT1139	Nông Thị	Thu	29/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,5	DBG010735	CNTT/22/1120	Đạt	
119	CNTT1140	Đàm Thị Ngọc	Thúy	21/08/1989	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	8,0	DBG010736	CNTT/22/1121	Đạt	
120	CNTT1141	Đàm Văn	Tín	03/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG010737	CNTT/22/1122	Đạt	
121	CNTT1142	Nguyễn Văn	Toàn	30/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG010738	CNTT/22/1123	Đạt	
122	CNTT1143	Hoàng Xuân	Trường	15/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,5	DBG010739	CNTT/22/1124	Đạt	
123	CNTT1144	Mai Xuân	Trường	29/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG010740	CNTT/22/1125	Đạt	
124	CNTT1145	Triệu Văn	Trường	12/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,5	DBG010741	CNTT/22/1126	Đạt	
125	CNTT1146	Vi Nhật	Tùng	16/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG010742	CNTT/22/1127	Đạt	
126	CNTT1147	Lương Thanh	Tuyền	15/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	6,5	DBG010743	CNTT/22/1128	Đạt	
127	CNTT1148	Chu Văn	Viện	24/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG010744	CNTT/22/1129	Đạt	
128	CNTT1150	Hoàng Văn	Vinh	09/01/1990	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,2	8,5	DBG010745	CNTT/22/1130	Đạt	
129	CNTT1151	Bùi Huy	Giang	18/06/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG010746	CNTT/22/1131	Đạt	
130	CNTT1152	Nguyễn Thị Hồng	Giang	20/03/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG010747	CNTT/22/1132	Đạt	
131	CNTT1153	Bùi Thị	Hằng	21/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG010748	CNTT/22/1133	Đạt	
132	CNTT1154	Lê Thị	Hiên	23/04/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	8,5	DBG010749	CNTT/22/1134	Đạt	
133	CNTT1155	Nguyễn Thị	Hiên	04/10/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	DBG010750	CNTT/22/1135	Đạt	
134	CNTT1156	Nông Thị	Hiên	26/03/1998	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,5	7,0	DBG010751	CNTT/22/1136	Đạt	
135	CNTT1157	Bế Thị	Huyền	15/05/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,0	DBG010752	CNTT/22/1137	Đạt	
136	CNTT1158	Đỗ Thị	Hương	01/08/1978	Hải Phòng	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG010753	CNTT/22/1138	Đạt	
137	CNTT1159	Lương Hồng	Khánh	01/10/2004	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	5,5	DBG010754	CNTT/22/1139	Đạt	
138	CNTT1161	Ngô Thị	Linh	20/07/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,5	DBG010755	CNTT/22/1140	Đạt	
139	CNTT1162	Lê Thị	Luyến	15/01/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG010756	CNTT/22/1141	Đạt	
140	CNTT1163	Phạm Thị Hương	Ly	25/11/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG010757	CNTT/22/1142	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
141	CNTT1164	Trần Tiến	Mạnh	13/11/2004	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG010758	CNTT/22/1143	Đạt	
142	CNTT1165	Hoàng Thị	Nghệ	08/02/1985	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG010759	CNTT/22/1144	Đạt	
143	CNTT1166	Trần Đình	Nghiêm	12/04/2004	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,2	6,5	DBG010760	CNTT/22/1145	Đạt	
144	CNTT1167	Phạm Thị	Oanh	03/09/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG010761	CNTT/22/1146	Đạt	
145	CNTT1168	Dương Thị Lệ	Quyên	27/03/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	8,0	DBG010762	CNTT/22/1147	Đạt	
146	CNTT1169	Hoàng Thị Hồng	Thắm	19/02/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG010763	CNTT/22/1148	Đạt	
147	CNTT1170	Hoàng Thị	Thu	26/07/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,0	DBG010764	CNTT/22/1149	Đạt	
148	CNTT1171	Nguyễn Thị	Thúy	10/03/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG010765	CNTT/22/1150	Đạt	
149	CNTT1172	Nguyễn Thị	Thùy	04/08/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	7,5	DBG010766	CNTT/22/1151	Đạt	
150	CNTT1173	Dương Thị	Thủy	12/01/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG010767	CNTT/22/1152	Đạt	
151	CNTT1174	Ngô Thị	Thủy	15/06/1985	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,0	DBG010768	CNTT/22/1153	Đạt	
152	CNTT1175	Nguyễn Đình	Tú	13/01/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	8,0	DBG010769	CNTT/22/1154	Đạt	
153	CNTT1176	Ngô Quốc	Tuấn	20/09/1992	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,2	7,5	DBG010770	CNTT/22/1155	Đạt	
154	CNTT1177	Nguyễn Minh	Tuấn	22/12/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	7,5	DBG010771	CNTT/22/1156	Đạt	
155	CNTT1178	Nguyễn Đình	Tùng	11/02/2004	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,7	6,0	DBG010772	CNTT/22/1157	Đạt	
156	CNTT1179	Giáp Thị	Tuyên	06/12/1976	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG010773	CNTT/22/1158	Đạt	
157	CNTT1180	Đỗ Văn	Vàng	01/04/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,0	DBG010774	CNTT/22/1159	Đạt	
158	CNTT1181	Hoàng Ngọc	Biên	25/04/1970	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,7	8,5	DBG010775	CNTT/22/1160	Đạt	
159	CNTT1182	Hoàng Quang	Huy	11/10/2006	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG010776	CNTT/22/1161	Đạt	
160	CNTT1183	Vì Thị Minh	Hướng	08/03/1993	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	8,5	DBG010777	CNTT/22/1162	Đạt	
161	CNTT1184	Hà Thúy	Liêm	28/01/1970	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	8,0	DBG010778	CNTT/22/1163	Đạt	
162	CNTT1185	Hoàng Văn	Nam	08/10/1994	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,0	DBG010779	CNTT/22/1164	Đạt	
163	CNTT1186	Hoàng Trọng	Nhiên	24/02/1985	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,5	8,0	DBG010780	CNTT/22/1165	Đạt	
164	CNTT1187	Bế Văn	Phúc	15/09/1984	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,5	DBG010781	CNTT/22/1166	Đạt	
165	CNTT1188	Vì Thị Tú	Phượng	06/05/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG010782	CNTT/22/1167	Đạt	
166	CNTT1189	Hoàng Thị	Son	06/10/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,5	DBG010783	CNTT/22/1168	Đạt	
167	CNTT1190	Hoàng Thị Thu	Thanh	23/09/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	8,0	DBG010784	CNTT/22/1169	Đạt	
168	CNTT1191	Mã Quốc	Thụ	17/12/1996	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,0	8,0	DBG010785	CNTT/22/1170	Đạt	
169	CNTT1192	Hoàng Thị	Thủy	20/02/1982	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG010786	CNTT/22/1171	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
170	CNTT1193	Hoàng Thị Thủy	12/06/1993	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	8,0	DBG010787	CNTT/22/1172	Đạt	
171	CNTT1195	Mã Văn Toàn	28/02/1987	Lạng Sơn	Nam	Dao	8,0	7,5	DBG010788	CNTT/22/1173	Đạt	
172	CNTT1196	Nông Thị Trúc	04/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,5	DBG010789	CNTT/22/1174	Đạt	
173	CNTT1197	Lương Văn Tuấn	12/02/1980	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	7,5	DBG010790	CNTT/22/1175	Đạt	
174	CNTT1198	Dương Phúc Vượng	05/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,5	DBG010791	CNTT/22/1176	Đạt	

Danh sách có 174 thí sinh./.